TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 120/2019/DS – PT
Ngày: 03/4/2019
V/v *Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tỉnh
Ông Phạm Văn Ngọt

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2019/TLPT- DS ngày 11 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2018/DS – ST ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2019/QĐ – PT ngày 27 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 163/2019/QĐ-ST ngày 18 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị L, sinh năm 1939.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà 65B7, tổ x, khu phố I, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2.Bị đơn: Bà Phạm Thị Hồng H, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số nhà 170, Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh

huyện G.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị H – Phó giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng H– Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện G.

- Ông Phan Văn X, sinh năm 1968;
- Chị Phan Thị Kiều O, sinh năm 1991;
- Anh Phan Chí L, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà M, bà H, ông X, ông T, ông Hcó mặt, anh L, chị O có đơn xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Bà Phạm Thị L là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, cùng các văn bản có trong hồ sơ, tài liệu cung cấp cho tòa cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị L là bà Đinh Thị Bé M trình bày;

Vào năm 1994, bà Phạm Thị L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1760 có diện tích 300 m^2, thửa 1761 có diện tích 1770 m^2, thửa 1762 có diện tích 2200m^2 cùng thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre, tổng diện tích là 4270m^2, (nay thuộc thửa mới là thửa 123 và thửa 132 tờ bản đồ số 38). Phần đất này có nguồn gốc do ông bà để lại và một phần mua thêm diện tích cụ thể như thế nào thì bà L không nhớ rõ. Bà H là con gái út của bà L và cùng sinh sống với bà từ nhỏ. Vào ngày 12/01/2012, bà H cùng chồng là ông X có chở bà đến Ủy ban nhân dân xã T nói là để lăn tay làm sổ hộ nghèo nhưng không hiểu tại sao bà H lại có hợp đồng tặng cho với nội dung bà L cho bà H toàn bộ phần đất bà đang đứng tên. Do bà đã lớn tuổi nên toàn bộ huê lợi giao bà H thu hoạch, do bà H không đưa tiền cấp dưỡng cho bà L hai mẹ con cãi nhau nên bà L bỏ về nhà người em gái ở Ba Tri sống, bà L bán đất nhưng không bán được do bà H đã đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó đến nay bà L không khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H mà bà chỉ khởi kiện ra Tòa án yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký vào ngày 12/01/2012 với bà H và yêu cầu bà H trả lại cho bà L giá trị của hai thửa đất số 123, 132 theo giá Hội đồng định giá đã định là 250.101.000 đồng, đối với tài sản và cây trồng trên đất

bà L không tranh chấp, bà L đồng ý giao cho bà H tiếp tục quản lý sử dụng. Trong vụ án này bà L không có ý kiến gì về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và cũng không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà H. Bà L đồng ý sử dụng kết quả đo đạc vào ngày 17/9/2015 và kết quả định giá vào ngày 22/3/2016 để giải quyết vụ án vì hiện tại hiện trạng sử dụng và tài sản trên đất không có thay đổi gì. Bà L và đại diện theo ủy quyền của bà L không yêu cầu giám định chữ ký của bà L trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đã ký vào ngày 12/02/2012 với bà H.

Theo các văn bản có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn là bà Phạm Thị Hồng H trình bày:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp một phần do ông bà để lại và một phần mua thêm của ông Võ Văn Qdiện tích là 900m^2 và mua của ông Phạm Văn V một phần đất có giá 05 chỉ vàng diện tích bao nhiêu thì bà H không rõ, trước đây do bà L đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 12/01/2012, bà L có làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà phần đất thuộc thửa số 123, 132 tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích là 4.080,1m^2. Lúc đó bà và bà L cùng nhau đến ủy ban nhân dân xã T để ký tên vào hợp đồng tặng cho và có sự chứng kiến và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T. Hiện tại bà H đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất thửa 123, tờ bản đồ số 38 có diện tích 3.288.1m^2 đất thuộc (qua đo đạc thực tế có diện tích 3.410m^2), và phần đất thuộc thửa 132, tờ bản đồ số 38 có diện tích 792m^2 (qua đo đạc thực tế là 810,2m^2) cùng tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Trên đất có căn nhà bà H đã xây trước khi bà L tranh chấp. Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Vào ngày 09/5/2011, bà L, bà H, ông X ký thục (cầm cố, thế chấp) 2.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 123 cho ông Phạm Văn T với giá 21 chỉ vàng đến nay vẫn chưa chuộc lại, hiện tại bà đang thuê lại phần đất đã thục cho ông T để tiếp tục canh tác. Đồng thời toàn bộ thửa 123 và thửa 132 bà H đang thế chấp để tại ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G để vay tiền, giữa bà với ông T và ngân hàng sẽ tự thỏa thuận và không tranh chấp gì trong vụ án này. Bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L vì bà L đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà H, hợp đồng được công chứng chứng thực đúng quy định. Bà H đồng ý sử dụng kết quả đo đạc vào ngày 17/9/2015 và kết quả định giá vào ngày 22/3/2016 để giải quyết vụ án vì hiện tại hiện trạng sử dụng và tài sản trên đất không có thay đổi gì. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các văn bản tài liệu có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Phan Văn X

trình bày:

Ông là chồng của bà Phạm Thị Hồng H, sau khi cưới bà H thì vợ chồng ông sống chung với bà L tại phần đất đang tranh chấp. Vào ngày 12/01/2012, vợ chồng ông có cùng bà L đến ủy ban nhân dân xã T để làm hợp đồng tặng quyền sử dụng đất cho bà H, ông trực tiếp chứng kiến bà L ký tên vào hợp đồng. Đồng thời vào năm 2011 ông cũng chứng kiến bà L ký tên vào giấy thục đất cho ông T. Việc bà L cho đất là cho riêng là H nên ông không có tranh chấp gì trong vụ án này. Hiện tại ông đang chung sống với bà H trên phần đất này, ông cũng thống nhất ý kiến với bà H là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông Phan Văn Thuộc trình bày:

Vào năm 2011 bà L, bà H, ông X có ký tờ cam kết thục đất (cầm cố) cho ông phần đất có diện tích 2.000m^2 đất ruộng thuộc một phần thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre. Giá thục đất là 21 chỉ vàng, thời gian thục là 04 năm, đến năm thứ 05 nếu bà L trả đủ 21 chỉ vàng sẽ nhận lại đất nhưng đến nay vẫn chưa chuộc lại đất. Lúc thục đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà L, ông trực tiếp chứng kiến bà L ký tên vào tờ thục đất, còn họ tên bà L là do ông ghi. Lúc thục đất bà L có đưa bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ, sau đó bà L mượn lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sang tên cho bà H, hiện bà H khó khăn nên có xin ông lấy lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đi vay ngân hàng. Ông không tranh chấp gì với bà H và bà L trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp gì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G ông Võ Hoàng Htrình bày:

Ngày 21/02/2017, bà Phạm Thị Hồng H có vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện G số tiền 100.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2017071028/HĐTD ngày 16/02/2017. Thời hạn trả nợ là vào ngày 15/02/2020. Để đảm bảo khoản vay này bà H có thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 123 và thửa 132 tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Phạm Thị Hồng H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời gian vay vốn đến nay bà H thực hiện việc trả tiền lãi và vốn đúng theo thời gian thỏa thuận. Trong quá trình tham gia tố tụng tại tòa Ngân hàng đồng ý cho bà H tiếp tục trả tiền theo thời gian thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, Ngân hàng không tranh chấp gì trong vụ án này, nếu sau này giữa Ngân hàng với bà H, bà L có tranh cấp Ngân hàng sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan chị Phan Thị Kiều O, anh Phan Chí

L vắng mặt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ ý kiến không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện G đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 137/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 đã tuyên:

Căn cứ Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 168, 467, 689, 722 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157 và 165, điểm g khoản 1 Điều 192 và khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 12/01/2018 giữa bên tặng cho bà Phạm Thị L với bên được tặng cho bà Phạm Thị Hồng H đối với phần đất thuộc các thửa 123, 132 cùng tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre và yêu cầu bà Phạm Thị Hồng H trả lại giá trị thửa đất số 123 và thửa 132 với số tiền 250.101.000đ (Hai trăm năm mươi nghìn một trăm lẻ một đồng).

2 Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 2.751.200 đồng, chi phí định giá là 600.000 đồng, chi phí trích sao hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 123.000 đồng, tổng cộng chi phí thu thập chứng cứ là 3.419.200 đồng. Trong đó bà H đã nộp và tự nguyện chịu là 55.000 đồng, còn lại 3.419.200 đồng bà L phải chịu và đã nộp đủ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/11/2018 bà Phạm Thị L làm đơn kháng cáo, theo đơn kháng cáo của bà L bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Bà Phạm Thị L kháng cáo nhưng không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Phạm Thị L và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp gồm 2 thửa 123 diện tích 3.288,1m^2 (đất chuyên trồng lúa nước) và thửa 132 diện tích 792m^2 (gồm 300m^2 đất ở nông thôn và 492m^2 đất trồng cây lâu năm) cả hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 38 tại Ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre (thửa 123, 132 thửa cũ là 1760, 1761, 1762) trên cơ sở hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/01/2012 giữa bà L và bà H.

Bà Phạm Thị L yêu cầu Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/01/2012 giữa bà Phạm Thị L với bà Phạm Thị Hồng H và yêu cầu bà H trả lại giá trị hai thửa đất theo Hội đồng định giá là 250.101.000 đồng vì bà L không ký hợp đồng tặng cho đất bà H bà L không tranh chấp tài sản và cây trồng trên đất. Theo bà H thì việc tặng cho quyền sử dụng đất là do bà L hoàn toàn tự nguyện, bà là con ruột của bà L và cùng chung sống với bà L từ nhỏ. Trong thời gian chung sống hai mẹ con cùng quản lý sử dụng đất. Đến năm 2012, bà L có ý cho bà đứng tên toàn bộ phần đất của bà nên bà cùng bà L có đến ủy ban nhân dân xã T để làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất. Khi đến ủy ban xã T, cán bộ địa chính xã đã giải thích ý nghĩa của việc tặng cho quyền sử dụng đất và đọc nội dung hợp đồng cho bà L nghe, bà L đồng ý và ký tên vào hợp đồng và các tờ đăng ký biến động. Bà L không chỉ ký một chữ ký mà ký nhiều chữ vì hợp đồng được lập thành nhiều bản. Bà L cho rằng bà không biết ký tên là không đúng vì trước đây bà từng ký tên thục đất cho ông T.

[2] Tại tờ cam kết cho thục đất ruộng ngày 09/5/2011 do ông Phạm Văn T cung cấp có chữ ký của bên cho thục đất là bà L, bà H, ông X và người thục đất là ông T và ông T khẳng định chứng kiến bà L ký tên vào tờ cam kết thục đất này. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 26/02/2014 của Tổ hòa giải Ấp T, xã T có ghi phần ý kiến của bà L "trước đây bà chuyển quyền sử dụng sổ đỏ cho bà H mẹ cho con nhưng hôm nay bà đòi lại đất", Ngoài ra, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/01/2012 được chứng thực tại UBND xã T, huyện G, UBND xã T đã chứng thực bà L và bà H tự nguyện thỏa thuận giao kết hợp đồng. Sau đó, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/3/2012. Theo biên bản xác minh ngày 19/10/2016 thì ông Võ Văn Điện là công chức địa chính xã T xác nhận xác nhận khi chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/01/2012, bà L có đến văn phòng UBND xã T có ký tên vào hợp đồng trước mặt UBND xã T. Những chứng cứ nêu trên là phù hợp với lời trình bày của bà H. Do đó, việc bà L cho rằng bà không ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 12/01/2012 là không có cơ sở. Tuy nhiên tại thời điểm tặng cho trên đất tranh chấp có nhà mà bà L đang ở, bà H ông X

cũng thừa nhận căn nhà là tài sản chung trong đó có bà L hơn nữa với việc tặng cho nầy thì bà L không còn đất nào khác, không có chổ ở hiện tại phải ở nhờ nhà người em. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu của bà L là hợp lý và hợp tình bà L yêu cầu trả giá trị theo biên bản định giá ngày 22/3/2016, thửa đất số 132 tờ bản đồ số 38 có giá (300m^2 x 240.000 đồng) + (510,2 m^2 x 55.000 đồng) = 100.061.000 đồng; Thửa đất số 123 tờ bản đồ số 8 có giá 3.410m^2 x 44.000 đồng = 150.040.000 đồng. Tổng giá trị hai thửa đất là 100.061.000 đồng + 150.040.000 đồng = 250.101.000 đồng. nên chấp nhận ½ là 125.050.500 đồng.

Ông Phan Văn Thuộc không tranh chấp gì đối với phần diện tích 2.000m^2 mà bà H, bà L, ông X đang thục cho ông trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không X xét, nếu sau này giữa các đương sự có tranh chấp thì ông T được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trình bày nếu Tòa án xử buộc bà H phải đất cho bà L sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của ngân hàng thì ngân hàng sẽ làm đơn khởi kiện yêu cầu bà L thực hiện việc tất toán nợ theo hợp đồng tín dụng ngày 16/02/2017. Nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L thì không ảnh hưởng đến việc thế chấp tài sản của bà H. Bản án sơ thẩm không X xét giải quyết là phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Do đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L sửa một phần bản án sơ thẩm là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà L không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà L theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 168, 467, 689, 722 Bộ luật Dân sự 2005, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 157 và 165, điểm g khoản 1 Điều 192 và khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị L.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 137/2018/DS-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu bà Phạm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được ký kết ngày 12/01/2018 giữa bên tặng cho bà Phạm Thị L với bên được tặng cho bà Phạm Thị Hồng H đối với phần đất thuộc các thửa 123, 132 cùng tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Buộc bà Phạm Thị Hồng H trả lại ½ giá trị thửa đất số 123 và thửa 132 cho bà Phạm Thị L tính thành tiền là 125.050.500 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì phải chịu thêm phần lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án xong.

- Chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc là 2.751.200 đồng, chi phí định giá là 600.000 đồng, chi phí trích sao hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 123.000 đồng, tổng cộng chi phí thu thập chứng cứ là 3.419.200 đồng. Trong đó bà H đã nộp và tự nguyện chịu là 55.000 đồng, còn lại 3.419.200 đồng bà L, bà H mỗi người chịu ½ bà L đã nộp xong bà H có nghĩa vụ trả cho bà L 1.709.600 đồng (Một triệu bảy trăm lẻ chín ngàn sáu trăm đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị L được miễn.

Chi cục thi hành án huyện G hoàn lại cho bà Phạm Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.278.000 đồng (Bốn triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0003372 ngày 06/9/2014 của Chi cục thi hành án huyện G.

- Án phí dân sự có giá ngạch bà Phạm Thị Hồng H phải chịu 6.252.525 đồng (Sáu triệu hai trăm năm mươi hai ngàn năm trăm hai mươi lăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Ngọc Dũng